

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **208/2024/HS-PT**

Ngày: 18 - 3 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;
Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Vỹ, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1420/2023/TPT-HS ngày 05 tháng 12 năm 2023 đối với các bị cáo Nguyễn Thị Hải Y, Chu Đức L bị xét xử sơ thẩm về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 235/2023/HSST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Hải Y; sinh ngày 07/9/1981 tại tỉnh Thái Nguyên; giới tính: Nữ; trú quán: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T7; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; tiền án, tiền sự: Không; con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (đã chết); có chồng là Lê Thanh T (đã ly hôn) và 02 con; bị bắt tạm giam từ ngày 31/8/2022 đến ngày 12/01/2023, hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

2. Chu Đức L; sinh ngày 09/8/1988; tại tỉnh Thái Nguyên; giới tính: Nam; nơi thường trú: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nơi ở hiện tại: Phòng D chung cư T, tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Công an (đã tước danh hiệu Công an nhân dân theo Quyết định số 2626/QĐ-CST-PX10 ngày 26/12/2022 của Giám đốc Công an tỉnh T); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Chu Đức L1 và bà Lưu Thị H1; có vợ là Nguyễn Thu D và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” kể từ ngày 15/12/2022 đến nay. Vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hải Y: Luật sư Nguyễn Ngọc T1, Văn phòng L5, Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khi Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T đang tiến hành điều tra vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do Lưu Trần N thực hiện, ngày 29/8/2022, Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1981, trú tại tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T đầu thú và khai nhận về hành vi tổ chức cho Lưu Trần N (Liu C) ở lại Việt Nam trái phép. Ngày 30/8/2022, Nguyễn Thị Hải Y tiếp tục xin đầu thú về hành vi cùng Chu Đức L nguyên cán bộ Phòng An ninh đối ngoại Công an tỉnh Thái Nguyên sử dụng danh nghĩa Công ty TNHH T7 của Y tổ chức cho 02 trường hợp công dân có quốc tịch Trung Quốc là Li.YanSheng, sinh năm 1954 và Y1.XiAoQin, sinh năm 1964 ở lại Việt Nam trái phép. Cụ thể:

1. Về hành vi tổ chức cho Lưu Trần N ở lại Việt Nam trái phép.

Khoảng tháng 3/2021, thông qua quan hệ xã hội Nguyễn Thị Hải Y quen biết rồi phát sinh tình cảm với Lưu Trần N. Trong thời gian này, N đang thuê phòng ở khách sạn T8 có địa chỉ tại tổ A, đường B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên để ở lâu dài nên Y thường qua lại với N tại khách sạn này. Đến ngày 22/4/2021, N bị Khách sạn T8 phát hiện không còn thị thực ở lại Việt Nam thông qua việc chị Nguyễn Thị P, ở thành phố V, tỉnh Phú Thọ và một người tên H2 ở tỉnh Thái Nguyên tìm đến khách sạn đòi nợ (lúc này Y cũng đang ở cùng N tại khách sạn) vì nhận tiền để làm thủ tục đi Đài Loan cho chị P (97.000.000đ) và nhận tiền xin việc tại Hà Nội cho chị H2 (2.000.000đ) nhưng không làm và không trả lại tiền cho 02 người này nên đã yêu cầu thanh toán và không cho N ở lại khách sạn nữa, thấy vậy N bỏ trốn ra ngoài. Lúc này, Y tiếp xúc với chị P được chị P cung cấp thông tin, N không có giấy tờ, đang cư trú bất hợp pháp tại Việt Nam, nếu không trả tiền cho chị P thì chị P sẽ báo Công an. Biết việc N không có giấy tờ (thị thực) tại khách sạn T8, Nguyễn Thị Hải Y đã xin chị P đừng báo Công an mà để Y sẽ tìm cách trả tiền cho chị P. Sau đó, Y nhận được điện thoại của N nhờ Y gửi trả cho người có tên H2 2.000.000đ và trả cho chị P 5.000.000đ. Khi chị P ra về, Nguyễn Thị Hải Y liên lạc thông báo tình hình và đi tìm Lưu Trần N; thấy N, Nguyễn Thị Hải Y hỏi và được N nói cho biết là thị thực đã hết hạn. Do Y từng đi lao động và lấy chồng tại Đài Loan nên Y biết quy định đối với người nước ngoài là lưu trú phải có thị thực hợp pháp, biết không thể dùng hộ chiếu của N để thuê nơi lưu trú cho N nên Y sử dụng chứng minh thư nhân dân của mình để thuê phòng cho N ở tại Nhà nghỉ T9 thuộc phường Q, thành phố T. Ở được khoảng 04 - 05 ngày, thấy N là người nước ngoài, không có giấy tờ nên chị Phạm Thị T2, nhân viên nhà nghỉ không cho N ở nữa. Lúc này, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, việc di chuyển, đi lại tại địa bàn thành phố T bị hạn chế, đồng thời lực lượng chức năng kiểm soát chặt chẽ việc cư trú của người khác đến địa bàn thành phố T nên Lưu Trần N đặt vấn đề với Y cho N về nhà Y cư trú để tránh bị phát hiện và hứa hàng tháng sẽ cho Y 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) để chi tiêu; đồng thời N hứa sẽ mua nhà và mua xe ô tô cho Y. Thấy N đặt vấn đề, ngoài được N chu cấp

tiền hàng tháng, Y còn được N hứa hẹn mua nhà và mua xe ô tô nên Y đã đưa N về nhà anh trai Y là Nguyễn Trung K, sinh năm 1975, trú tại tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, xin phép anh K và chị Hồ Thị H3 (vợ anh K) để cho N ở cùng từ cuối tháng 4/2021.

Trong thời gian ở cùng Y tại tổ D, phường T, Y đã bố trí cho N ở phòng tại tầng 01, còn vợ chồng anh trai và mẹ con Y ở tầng 2. Biết N đang cư trú bất hợp pháp tại Việt Nam nên Y dặn N không được tự ý ra ngoài, nếu đi đâu thì Y phải đưa đi và thường đưa đi vào buổi trưa muộn hoặc khi đã tối trời để tránh bị phát hiện; đồng thời, Y dặn không được nói cho vợ chồng anh trai Y biết việc bản thân N không có giấy tờ lưu trú. Suốt quãng thời gian N ở nhà anh trai cùng Y, mọi chi phí sinh hoạt hàng ngày, dẫn Y đi ăn, đi du lịch bằng tiền của N và cho riêng Y tiền mua đồ cá nhân. Không chỉ thế, để thực hiện lời hứa trước khi về nhà anh trai Y ở, N còn đưa Y đi xem nhà và đặt cọc tiền nhà, đặt cọc tiền mua xe ô tô. N còn sử dụng tiền để đóng tiền bảo hiểm cho Y và mua máy tính bảng cho con gái Y học tập. Đến tháng 10/2021, do nhiều lần N hứa hẹn mua nhà, mua ô tô cho Y nhưng không thực hiện được nên Y không cho N lưu trú nữa. Từ đó, N bỏ xuống địa bàn tỉnh Hải Dương rồi nhờ các lái xe taxi, lái xe ôm đứng ra thuê các nhà nghỉ B3 để ở và đổi địa điểm liên tục nhằm tránh bị Công an phát hiện.

Tiến hành triệu tập làm việc với Nguyễn Trung K, Hồ Thị H3 là anh trai và chị dâu của Nguyễn Thị Hải Y (đã cho N ở chung nhà riêng) để đấu tranh, xác định: Nguyễn Trung K và Hồ Thị H3 được Nguyễn Thị Hải Y cung cấp thông tin là có mối quan hệ yêu đương với Lưu Trần N, do điều kiện dịch bệnh nên chưa về nước được, xin K và H3 cho N ở cùng nhà một thời gian. Vì không có kiến thức liên quan đến quy định người nước ngoài lưu trú nên anh K chỉ yêu cầu Y đưa N đi khám sức khỏe và báo cáo với chính quyền địa phương. Cả K và H3 không biết việc N đang cư trú bất hợp pháp tại Việt Nam. Lời khai của K và H3 đều phù hợp với lời khai của Lưu Trần N và Nguyễn Thị Hải Y.

Triệu tập, ghi lời khai của các trường hợp Diệp Văn S, Lê Anh T3, cùng là lái xe taxi thường xuyên đón Y và N đi lại trong thời gian N cư trú cùng Y xác định: Lời khai của các trường hợp trên phù hợp với lời khai của Nguyễn Thị Hải Y, Lưu Trần N và các tài liệu, chứng cứ khác trong vụ án thu thập được.

Cơ quan An ninh điều tra đã tiến hành ghi lời khai đối với trường hợp chị Trần Thị K1, sinh năm 1980 là người môi giới tự do đã nhận tiền đặt cọc mua nhà của Lưu Trần N và Nguyễn Thị Hải Y, xác minh tại Chi nhánh Công ty T7 xác định: Tài liệu thu thập được chứng minh Nguyễn Thị Hải Y đã được Lưu Trần N dẫn đi xem xe và đặt cọc mua xe ô tô vào ngày 28/4/2021; đặt cọc mua nhà vào ngày 04/10/2021, phù hợp với lời khai của Lưu Trần N và Nguyễn Thị Hải Y.

2. Hành vi của Nguyễn Thị Hải Y và Chu Đức L tổ chức cho L2.YanSheng và Y1.XiAoQin ở lại Việt Nam trái phép.

Khoảng tháng 10/2019, Nguyễn Thị Hải Y được một người mang quốc tịch Trung Quốc tên Luo Cun C1 (là bạn trai của Y đã chết cuối năm 2019), giới

thiệu cho Y làm quen với 02 người Trung Quốc là L2.YanSheng (nam), sinh ngày 12/8/1954, số hộ chiếu: EC5791910 và Y1.XiAoQin (nữ), sinh ngày 17/9/1964, số hộ chiếu: EC5049959. Ngày 23/01/2021, cả 02 trường hợp này được Công ty TNHH L6 có địa chỉ tại Cụm C, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên bảo lãnh, nhập cảnh bằng thị thực DN1 (*thị thực cấp cho người nước ngoài làm việc cho doanh nghiệp tại Việt Nam mà không cần phải có giấy phép lao động do Cơ quan chức năng của Việt Nam cấp*). Tuy nhiên, sau khi nhập cảnh, do tình hình dịch bệnh, 02 trường hợp này không làm việc thường xuyên tại Công ty bảo lãnh. Đến khoảng cuối tháng 3/2021, L2.YanSheng và Y1.XiAoQin liên hệ với Nguyễn Thị Hải Y, để nhờ liên hệ xin vào làm việc thuộc các Công ty liên quan đến ngành quặng để họ làm việc nên Y đã liên hệ xin cho 02 trường hợp này vào làm tại Công ty X có địa chỉ tại xã L, huyện K, tỉnh Hà Nam làm việc từ ngày 01/4/2021. Đến ngày 05/11/2021, 02 trường hợp này bị Công ty X chấm dứt công việc vì làm việc không hiệu quả; sau đó, 02 người này tự liên hệ đến xin việc tại Công ty TNHH X1, có địa chỉ ở thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng và được Công ty này bảo lãnh đến ngày 20/02/2022 thì hết hạn thị thực; làm được khoảng hơn 01 tháng, thấy công việc ở đây không phù hợp nên hai bên không ký kết hợp đồng với nhau; đến cuối tháng 12/2021, L2.YanSheng và Y1.XiAoQin liên hệ và nhờ Y tìm đối tác cho họ khai thác quặng, khoáng sản. Qua tiếp xúc, biết Y có Công ty TNHH T7 nên 02 người này rủ Y đầu tư làm chung hoạt động khai thác quặng và luyện kim nhưng số vốn quá lớn nên Y trả lời không có khả năng hợp tác; mặt khác, Công ty T7 của Y không có nhu cầu sử dụng lao động hay chuyên gia người nước ngoài. Biết không thể cộng tác với nhau, L2.YanSheng và Y1.XiAoQin trao đổi với Y sẽ ở lại thành phố T một thời gian để tìm đối tác làm ăn và nhờ Y tìm Công ty nào đó để làm thủ tục gia hạn bảo lãnh cho họ vì thời hạn bảo lãnh của 02 người đến cuối tháng 02/2022 là hết hạn. Nguyễn Thị Hải Y đã đồng ý và đưa 02 người Trung Quốc này ra Trạm y tế phường khai báo y tế, rồi đưa sang Công an phường T khai báo và đăng ký tạm trú cho họ cách ly y tế tại nhà anh trai của Y ở tổ D, phường T, TP T. Sau khi đăng ký xong, Y đưa họ về nhà anh trai của Y để thực hiện cách ly y tế theo quy định; 02 người này ở nhà anh trai Y được khoảng 20 ngày thì muốn ra ở riêng, lúc này họ nhờ Y thuê nhà để tiện cho họ sinh hoạt, Y đồng ý và đã dẫn họ đến thuê nhà bà Đặng Thị B, sinh năm 1955, trú tại tổ E, phường T, thành phố T; Y là người đứng tên thuê nhà trọ với bà B cho L2.YanSheng và Y1.XiAoQin lưu trú.

Biết có người nước ngoài lưu trú nên ngày 12/01/2022, Tổ công tác gồm 03 cán bộ Phòng an ninh đối ngoại Công an tỉnh T, trong đó có Chu Đức L đến kiểm tra. Thấy vậy, Nguyễn Thị Hải Y đã đến trình bày: “*Đây là người quen của Y và 02 trường hợp này đang đến Công ty của Y (Công ty T7) để xin bảo lãnh*”. Qua kiểm tra giấy tờ nhập cảnh, Chu Đức L trao đổi với Y: 02 trường hợp L2.YanSheng và Y1.XiAoQin nhập cảnh vào Việt Nam từ ngày 23/01/2021 theo diện thị thực DN1 và được gia hạn 03 lần, đến ngày 20/02/2022 là hết hạn nhưng chưa xác định được đơn vị bảo lãnh cuối cùng và cũng không có quyết định nghỉ việc hoặc quyết định thanh lý hợp đồng của đơn vị bảo lãnh gia hạn cuối cùng (*Công ty X1 có địa chỉ tại K, Hải Phòng gia hạn từ ngày 26/11/2021*

đến 20/02/2022) và Công ty của Y không đủ điều kiện bảo lãnh nên L bảo Y nếu đứng ra bảo lãnh sẽ bị phạt 15.000.000đ và 02 trường hợp Trung Quốc hết thời hạn sẽ phải về nước; sau đó L đã lập biên bản về việc kiểm tra trên, đồng thời L thu hộ chiếu và thị thực của 02 trường hợp Li.YanSheng và Y1.XiAoQin nhưng không thể hiện trong biên bản kiểm tra việc thu giữ. Khi L ra về, Y đã trao đổi lại với 02 trường hợp người Trung Quốc là Tổ công tác nói, thị thực sắp hết hạn nên phải làm thủ tục bảo lãnh, lúc này 02 người Trung Quốc mới nhờ Y thông qua Công ty T7 để bảo lãnh giúp họ thì Y đồng ý.

Tối cùng ngày, Y liên lạc qua số điện thoại 0839.209.999 của L trình bày, thực tế 02 trường hợp nêu trên họ chỉ đến Công ty X1 ở Hải Phòng tìm hiểu công việc, chứ họ không làm việc ở đó nên không có quyết định nghỉ việc hoặc quyết định thanh lý hợp đồng gì cả, mong L bỏ qua thủ tục xin văn bản này và xin gặp L vào sáng ngày hôm sau, có gì nhờ L tạo điều kiện giúp đỡ và muốn xin lại hộ chiếu và thị thực của 02 người Trung Quốc thì được L đồng ý. L dặn Y, nếu sáng ngày mai lên thì làm luôn công văn giải trình về quá trình nhập cảnh và hoạt động của 02 trường hợp Trung Quốc. Theo hẹn, sáng hôm sau Y lên gặp L tại Phòng an ninh đối ngoại Công an tỉnh T; tại đây, Y đã đưa cho L 15.000.000đ (theo như L nói là tiền phạt nhưng không có giấy tờ, biên lai thu) và công văn giải trình. Lúc này, L hỏi Y về hoạt động thật sự của Công ty T7 như thế nào và có đúng Y bảo lãnh cho họ đến Công ty T7 làm việc hay không thì Y nói Công ty T7 từ khi thành lập từ tháng 12/2019 đến nay chỉ trên danh nghĩa, không có văn phòng, biển hiệu, xưởng sản xuất kinh doanh, không có thiết bị máy móc, công nhân để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, mặt khác hai năm nay dịch bệnh không có hoạt động gì cả, chưa đăng ký lại được và cũng chưa biết đến khi nào có thể hoạt động được. Y nói 02 trường hợp trên là người quen người yêu của Y (người Trung Quốc) nên bằng cách nào đó để Y có thể bảo lãnh được cho họ ở lại Việt Nam lâu dài để họ tìm việc làm ở công ty khác, còn Công ty T7 của Y không có nhu cầu nhận 02 người này làm việc. Lúc này, L nói với Y: “*Tại sao em không làm thủ tục bảo lãnh cho họ đi, dùng danh nghĩa công ty em được*”. Y nói không biết Công ty T7 có đủ điều kiện để bảo lãnh không, thì L cho biết ngành nghề của Công ty T7 được cấp phép và kinh nghiệm được xác nhận của 02 người Trung Quốc có tính tương đồng. L bàn với Y là để L hướng dẫn cho Y dùng Công ty T7 bảo lãnh xin cấp giấy phép lao động, sau đó chuyển đổi thị thực từ DN1 sang LD2 có thời hạn 01 năm cho 02 người Trung Quốc. Y đồng ý và nhờ L đứng ra làm thủ tục. Sau khi Y ra về, L phát hiện thấy phong bì Y đưa có tiền nên hỏi thì được Y nói đó là nộp phạt cho 02 người Trung Quốc nhưng L nói không bị phạt gì vì chưa vi phạm nên lúc này Y nói coi như tiền công nhờ L giúp việc làm thủ tục cho 02 người Trung Quốc.

Quá trình làm thủ tục, hồ sơ cho 02 người Trung Quốc ở lại Việt Nam, ngoài liên lạc thông qua số điện thoại 0839209999 của L thì Y và L còn liên lạc qua tài khoản mạng xã hội Z ký bằng số điện thoại này. Y hỏi lại thủ tục phải làm như thế nào thì được L hướng dẫn khôi phục lại hoạt động của Công ty TNHH T7 và chỉ cần chuẩn bị tiền và một số giấy tờ liên quan đến 02 người Trung Quốc, còn thủ tục, giấy tờ liên quan đến bảo lãnh xin cấp giấy phép lao

động và chuyển đổi thị thực L sẽ lo hết, khi nào làm xong thì L sẽ gửi cho Y để in ra, ký và đóng dấu dưới danh nghĩa Công ty TNHH T7. Y đồng ý và cung cấp đầy đủ giấy tờ cho L để L làm thủ tục bảo lãnh cho L2.YanSheng và Y1.XiAoQin dưới danh nghĩa Công ty TNHH T7. Khi tiến hành các thủ tục để bảo lãnh và gia hạn thị thực, vì 02 người này không xin được quyết nghỉ việc ở Công ty tại Hải Phòng nên Y có ý định không bảo lãnh giúp nữa và trao đổi lại với L rằng: *“Nếu khó khăn quá thì thôi. Vì em cũng chỉ là trên danh nghĩa giúp để cho họ hợp pháp thôi chứ Công ty em hiện tại thì cũng chưa có gì để sản xuất, chưa có gì để làm cả mà cũng đang dừng lại để đến sang năm mới tính tiếp”* thì được L nhắc lại việc 02 người này đã sắp hết hạn thị thực, nếu hết hạn thì 02 người này không ở lại được nên Y đồng ý tiếp tục nhờ L làm hồ sơ bảo lãnh và chuyển đổi thị thực như đã trao đổi trước đó.

Sau khi nhận lời Y về việc sẽ đứng ra làm thủ tục bảo lãnh và chuyển đổi thị thực cho 02 người Trung Quốc, L đã liên hệ với Âu Thị H4, sinh năm 1988, trú tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên để thỏa thuận nhờ H4 làm thủ tục, hồ sơ bảo lãnh xin cấp giấy phép lao động với mức giá 11.500.000đ/người. Đồng thời, L tìm kiếm thông qua mạng xã hội Facebook và liên lạc được với một người nữ có tên S1 ở Hà Nội (*không rõ thông tin cụ thể*) để nhờ làm thủ tục chuyển đổi thị thực từ DN1 sang thị thực LĐ2 và thỏa thuận mức chi phí là 20.000.000đ/người. Tổng chi phí làm thủ tục cho mỗi trường hợp được cấp phép ở lại Việt Nam là 31.500.000đ/người. Ban đầu, L báo giá cho Y là 40.000.000đ/người, tuy nhiên thấy giá cao nên Y đã xin L giảm chi phí thì L đồng ý giảm xuống còn 35.000.000đ/người (*chênh lệch 7.000.000đ so với giá thực tế L phải trả cho những người làm hồ sơ, thủ tục*) nhằm hưởng lợi số tiền chênh lệch.

Quá trình làm thủ tục bảo lãnh và chuyển đổi thị thực cho 02 người Trung Quốc, Y chỉ rút các giấy tờ, văn bản từ L gửi qua zalo để ký, đóng dấu Công ty T7 và gửi lại cho L. Khoảng giữa tháng 02/2022, L yêu cầu Y đưa trước một nửa tiền nên ngày 12/02/2022, Y cùng Y1.XiAoQin đã gặp và đưa cho L 35.000.000 đồng tại một ngõ nhỏ, đối diện với Công an tỉnh T (*Y còn hình ảnh nhận tiền của L do người yêu Y là anh Trịnh Công S2, SN 1983, trú tại xóm C, xã T, thành phố T chụp từ trong ô tô ra*). Sau khi Y gửi tiền và các giấy tờ của 02 người Trung Quốc thì L gửi lại giấy tờ cho chị Âu Thị H4 để H4 soạn thảo các văn bản, thủ tục rồi nộp vào Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tỉnh T để xin cấp Giấy phép lao động. Trong khâu này, L nhận tài liệu từ H4, gửi cho Y qua zalo để Y rút ra rồi ký tên với chức danh Giám đốc Công ty T7, đóng dấu Công ty chứ không phải làm bất cứ việc gì khác. Khi được Âu Thị H4 thông báo bên phía Công ty D1 cấp lý lịch tư pháp cho 02 người Trung Quốc bảo khai không thông tin thân nhân gia đình (Mẫu 03) của 02 trường hợp Trung Quốc chứ không cần xin lý lịch nhân thân thực tế thì L đã đồng ý mà không làm đúng quy trình. Ngày 24/02/2022, có Giấy phép lao động, H4 gửi cho L và L thanh toán đủ số tiền đã thỏa thuận trước đó đối với H4. Sau đó, L gửi xe khách xuống Hà Nội cho người phụ nữ tên S1 để S1 làm thủ tục xin cấp đổi thị thực cho 02 người Trung Quốc, mọi thủ tục đều do người có tên S1 làm. Trong quá trình chuyển đổi thị thực, 02 người Trung Quốc không xin được Quyết định chấm dứt

quan hệ lao động ở Công ty TNHH X1 tại Hải Phòng do thực tế 02 người này chỉ thăm dò công việc chứ không làm lâu dài ở Công ty này nên phía Công ty không cung cấp Quyết định chấm dứt quan hệ lao động, tuy nhiên, L vẫn yêu cầu Y phải xin cho được vì L được người có tên S1 cho biết, nếu không có văn bản này thì không đủ điều kiện xin chuyển đổi thị thực cho 02 người Trung Quốc. Sau đó, ông Nguyễn Thanh Đ1, Giám đốc Công ty TNHH X1 thấy 02 người Trung Quốc đi lại nhiều và nhờ nhiều mối quan hệ đặt vấn đề nên miễn cưỡng phải cấp cho 02 người Trung Quốc quyết định chấm dứt quan hệ lao động nhưng ngày ký quyết định đã vượt quá thời hạn bảo lãnh; tuy nhiên, vẫn được L sử dụng cung cấp cho S1 sử dụng trong việc xin cấp thị thực LD2 cho 02 người Trung Quốc. Khoảng giữa tháng 4/2022, S1 gửi thị thực qua xe khách về thành phố T cho L nhận rồi thanh toán trực tiếp cho xe khách số tiền 40.000.000đ. Sau khi có thị thực, L đã thông báo với Y nhưng thời điểm đó 02 người Trung Quốc chưa có tiền nên khoảng một tháng sau Y dẫn Y1.XiAoQin đến quán cafe gần Công an tỉnh để đưa nốt số tiền 35.000.000đ cho L và cầm thị thực về. Việc Y bảo lãnh cho 2 người Trung Quốc nêu trên, Y chỉ sử dụng danh nghĩa Công ty T7 để bảo lãnh, thực tế thì 02 trường hợp Li.YanSheng và Y1.XiAoQin không làm việc tại Công ty T7 (Công ty đã bảo lãnh) mà tự liên hệ đi xin việc. Khoảng tháng 6/2022, Y được Y1.XiAoQin cho biết đang làm việc tại Công ty cổ phần V, khu Đ, khối A, xã P, huyện S, Hà Nội. Việc 02 người Trung Quốc làm việc ở S, Hà Nội, Y cũng thông báo cho L biết.

Quá trình liên lạc với Chu Đức L qua điện thoại, đề phòng sau này 02 người Trung Quốc hiểu nhầm bản thân Y không giúp họ hết trách nhiệm, Nguyễn Thị Hải Y đã sử dụng chức năng ghi âm trên điện thoại để ghi âm lại các cuộc trò chuyện giữa Y và L. Quá trình điều tra, Y đã cung cấp nội dung các cuộc liên lạc về việc L hướng dẫn và nhận tiền của Y làm thủ tục bảo lãnh xin cấp giấy phép lao động và chuyển đổi từ thị thực DN1 sang thị thực LD2 cho 02 trường hợp người Trung Quốc.

Sau khi biết Công an tỉnh T bắt tạm giam đối với Nguyễn Thị Hải Y. Ngày 20/10/2022, Chu Đức L đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T, đầu thú và khai báo về việc đã trực tiếp đứng ra làm hồ sơ bảo lãnh cho 02 trường hợp L2.YanSheng và Y1.XiAoQin quốc tịch Trung Quốc ở lại Việt Nam không đúng quy định của pháp luật.

Tiến hành xác minh và ghi lời khai về 02 trường hợp L2.YanSheng và Y1.XiAoQin. Cả 02 trường hợp khai nhận: Ngày 23/01/2021, cả 02 trường hợp này được Công ty TNHH L6 có địa chỉ tại Cụm C, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên bảo lãnh nhập cảnh vào Việt Nam bằng thị thực DN1. Tuy nhiên, sau khi nhập cảnh cả L2.YanSheng và Y1.XiAoQin không làm việc liên tục tại Công ty L6. Đến cuối tháng 3/2021, 02 người này tìm đến Nguyễn Thị Hải Y để nhờ xin việc tại các Công ty có ngành quặng, luyện kim thì được Y xin cho làm việc tại Công ty X ở tỉnh Hà Nam. Đến tháng 11/2021 02 người này tự liên hệ và làm việc cho Công ty TNHH X1 tại thành phố Hải Phòng nhưng cũng không ổn định. Khoảng cuối tháng 12/2021, cả 02 người tìm đến và rủ Nguyễn Thị Hải Y đầu tư chung về lĩnh vực than quặng nhưng Y không có vốn nên không có

nhu cầu cộng tác với nhau; cùng lúc này do thị thực sắp hết hạn (*sau khi Tổ kiểm tra của Công an tỉnh T kiểm tra và thu thị thực, hộ chiếu*) nên đã nhờ Y đứng ra bảo lãnh để ở lại Việt Nam lâu dài. Thấy việc phải gia hạn thị thực nhiều lần rất mất công và tốn kém nên khi được Y trao đổi rằng có thể làm thị thực lao động lâu dài nên 02 người này đã nhờ Y bảo lãnh cho họ làm việc dưới dạng Lao động kỹ thuật tại Công ty T7. Việc bảo lãnh này là không đúng sự thật vì thực tế Công ty T7 không tổ chức hoạt động kinh doanh, không có máy móc cũng như công nhân, nhân sự, các bộ phận liên quan đến than, quặng như nội dung công việc tại hợp đồng lao động giữa 02 người này với Công ty T7. Sau khi được Y sử dụng Công ty T7 để bảo lãnh thì L2.YanSheng và Y1.XiAoQin không làm việc tại Công ty T7 mà đã tự liên hệ đến làm việc cho người có tên Nguyễn Văn T5, sinh năm 1985, trú tại đội C, thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên tại khu đất có treo biển Công ty cổ phần V, khu Đ, khối A, xã P, huyện S, Hà Nội kể từ tháng 6/2022 đến tháng 9/2022.

Triệu tập, ghi lời khai đối với Âu Thị H4 xác định: Âu Thị H4 là người đã được Chu Đức L đặt vấn đề nhờ đứng ra làm các hồ sơ, thủ tục để sử dụng Công ty TNHH T7 cho 02 trường hợp người Trung Quốc. H4 cũng thừa nhận việc khai không mẫu 03 về nhân thân của 02 trường hợp Trung Quốc đúng như lời khai của L nhưng do bên làm dịch vụ lý lịch tư pháp (*H4 thông qua một người trên mạng để xin cấp lý lịch tư pháp*) trao đổi lại là để bên dịch vụ tự khai nên H4 đã thông báo lại và được Chu Đức L đồng ý.

Triệu tập, ghi lời khai Nguyễn Trung K, anh trai Y cũng là người góp vốn trong Công ty T7, xác định: Nguyễn Thị Hải Y từng nói với anh K về việc lập Công ty vào khoảng năm 2019 nhưng sau đó Y không nói thêm bất cứ thông tin gì khác. Anh K hoàn toàn không biết bản thân mình có tên trong cổ đông góp vốn và không biết có sự tồn tại của Công ty T7. Tại địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty T7 là số nhà D, ngõ C, tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, anh Nguyễn Trung K cho biết đây là nhà bố mẹ đẻ của anh K (đã chết) để lại cho anh K và Nguyễn Thị Hải Y; hiện nay anh K đang ở và quản lý. Tại địa chỉ này không có Công ty T7 nào hoạt động. Anh K hoàn toàn không biết Nguyễn Thị Hải Y sử dụng danh nghĩa Công ty T7 để bảo lãnh cho 02 trường hợp người Trung Quốc mặc dù khoảng cuối tháng 12/2021, Y có đem 02 người này về nhà anh K để ở nhờ khoảng hơn 10 ngày.

Xác minh tại Công an xã P, huyện S, thành phố Hà Nội xác định: Khu đất có treo biển Công ty V, khu Đ, khối A, xã P, huyện S, Hà Nội do ông Nguyễn Phương H5, sinh năm 1969, trú tại khối E, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội quản lý. Công an xã P đã rà soát nhưng không thể xác định được người có tên Nguyễn Văn T5 như thông tin Cơ quan điều tra cung cấp có hoạt động tại khu vực đất này hay không.

Tiến hành làm việc với ông Nguyễn Phương H5 - quản lý khu đất có treo biển Công ty cổ phần V, khu Đ, khối A, xã P, huyện S, Hà Nội xác định: Ông H5 không biết ai có tên là Nguyễn Văn T5 hoạt động trong khu đất này và ông H5 không quen biết 02 trường hợp người Trung Quốc nêu trên.

Cơ quan An ninh điều tra đã xác minh tại nơi ở của Nguyễn Văn T5, qua nhiều lần triệu tập, Nguyễn Văn T5 đều không có mặt tại địa phương, không xác định được T5 đang cư trú ở đâu. Quá trình điều tra, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T thông qua Công an xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên gửi giấy triệu tập cho người nhà T5 nhưng bố và mẹ của T5 không nhận giấy triệu tập. Theo tài liệu của Công an xã Đ cung cấp có thông tin Nguyễn Văn T5 có làm ăn với 02 người Trung Quốc và 02 người này vi phạm về hộ chiếu, thị thực có nhờ T5 giúp nhưng T5 không giúp. Cơ quan An ninh điều tra đã thu thập bản ảnh của Nguyễn Văn T5 tại Công an xã Đ và tổ chức cho L2.YanSheng và Y1.XiAoQin nhận dạng ảnh của Nguyễn Văn T5; kết quả, cả 02 người đã xác nhận về cùng một người trong các bản ảnh chính là Nguyễn Văn T5, người mà 02 người Trung Quốc đã làm việc kể từ sau khi có thị thực LĐ2. Mặt khác, khi Cơ quan An ninh điều tra có thông tin 02 trường hợp này đang làm việc tại xã P, huyện S, thành phố Hà Nội nên đã phối hợp với Công an xã P liên hệ và triệu tập 02 trường hợp L2.YanSheng và Y1.XiAoQin tại Công an xã P, huyện S.

Tiến hành xác minh tại Công ty TNHH L6, Công ty X, Công ty TNHH X1 đều xác nhận các đơn vị này đều bảo lãnh gia hạn tạm trú cho L2.YanSheng và Y1.XiAoQin để lao động tại các đơn vị này, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án.

** Kết quả trung cầu giám định; việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu; xử lý vật chứng.*

- Kết luận giám định số 7506/KL-KTHS ngày 17/3/2023, V1 Bộ C3, kết luận về giọng nói trong 19 (mười chín) file ghi âm cuộc gọi có tên "*Ghi âm cuộc gọi anh L Công an tỉnh - xxxxxx_xxxxxx*" do bị can Nguyễn Thị Hải Y cung cấp và chuyển nội dung 19 file thành văn bản, kết luận có 16/19 file có giọng nam gửi đến giám định là giọng nói của Chu Đức L và 03/19 file có giọng nam không xác định được có giọng nói của Chu Đức L do thời lượng giọng nói của người cần giám định ngắn; 19/19 file có giọng nữ gửi đến giám định là giọng nói của Nguyễn Thị Hải Y (*19 file ghi âm là cuộc trò chuyện giữa L và Y để bàn về việc Y nhờ L làm thủ tục sử dụng danh nghĩa Công ty TNHH T7 của Y để bảo lãnh, xin cấp giấy phép lao động và chuyển đổi thị thực cho L2.YanSheng và Y1.XiAoQin - BL 3310-3394*).

- Quá trình điều tra, liên quan đến nhân thân và hoạt động của bị can Lưu Trần N có tài liệu xác định vào năm 2009, Lưu Trần N (*thời điểm đó N đang sử dụng tên Liu Chen T6*) bị phía Đài Loan truy nã, sau đó N trốn sang Việt Nam; cuối năm 2009 Lưu Trần N bị Cục C4 bắt tạm giam tại Trại Tạm giam T14 Bộ C3 - Chi nhánh phía Nam. Đến tháng 01/2010 thì trao trả cho phía Đài Loan. Cơ quan An ninh điều tra đã tiến hành thu thập danh bản, chỉ bản của Lưu Trần N lập năm 2010. Ngày 11/01/2023, Cơ quan An ninh điều tra đã trưng cầu giám định đường vân nhằm xác định nhân thân của L7 (Lưu Trần N). Kết quả: Tại kết luận giám định số 528/KL-KTHS ngày 30/01/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận: Dấu vân tay in trên danh, chỉ bản số 136 họ tên L3 Chen Yuan mẫu cần giám định so với dấu vân tay in trên mẫu danh, chỉ bản số 005 mẫu so sánh họ tên L3 Chen Tsang là của cùng một người. Từ năm 2014 đến nay, Lưu Trần

N nhập cảnh rất nhiều lần vào Việt Nam, lần gần nhất Nguyên nhập cảnh bằng Hộ chiếu số 351470843 và giấy miễn thị thực vào ngày 14/8/2019, sau đó được Chi nhánh Công ty Cổ phần D2 có địa chỉ tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bảo lãnh bằng thị thực du lịch, được gia hạn cư trú đến ngày 12/6/2020; đồng thời xác định từ trước đến nay tại Việt Nam, N chưa bị xử lý vi phạm hành chính liên quan đến xuất nhập cảnh. Vì vậy, hành vi cư trú trái phép của Lưu Trần N từ tháng 6/2020 đến tháng 04/2022 không đủ căn cứ để xử lý về tội: “*Ở lại Việt Nam trái phép*” quy định tại Điều 347 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, hành vi Ở lại Việt Nam trái phép của Lưu Trần N đã phạm vào điểm d, khoản 6, Điều 18 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ, ngày 26/4/2023, Cơ quan An ninh điều tra có văn bản chuyển đến Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh T là đơn vị phát hiện vụ việc để xem xét, đề xuất xử lý vi phạm hành chính đối Lưu Trần Nguyên theo quy định.

- Ngày 16/2/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có yêu cầu điều tra số 22/YC-VKS-P1 yêu cầu Cơ quan An ninh điều tra yêu cầu bị can Chu Đức L giao nộp máy điện thoại đã sử dụng để nhắn tin và liên lạc với Âu Thị H4 và người có tên S1 để xin cấp giấy phép lao động và chuyển đổi thị thực cho 02 trường hợp Trung Quốc để giám định, phục hồi dữ liệu. Kết quả, V1, Bộ C3 trả lời điện thoại của Chu Đức L đang ở chế độ cài đặt gốc, do đó không tiến hành giám định được.

Kết quả xử lý vật chứng: Các vật chứng đã thu giữ gồm: 04 (bốn) con dấu có chữ nước ngoài bao gồm: 01 con dấu dạng nhựa tay cầm trong suốt là con dấu của Công ty TNHH Q1 dùng để đóng vào các văn bản ở Công ty Q1; 01 con dấu dạng nhựa có tay cầm màu trắng sữa, hai bên hông thân dấu có màu xám, 01 mặt có dòng chữ “San linstamp” là dấu đóng vào các phiếu xuất nhập hàng hóa của Công ty TNHH Q1; 01 con dấu bằng gỗ, một mặt có điểm đỏ và đen trên phần thân dấu là dấu của Công ty TNHH Q1 dùng để đóng các hợp đồng; 01 con dấu bằng gỗ, có 01 điểm đen trên thân dấu là dấu tên của Lưu Trần N và 01 hộp mực dấu thu được kèm theo hồ sơ mà Lưu Trần N cất giữ.

- 01 (một) điện thoại Galaxy Note 20 thu của Nguyễn Thị Hải Y.
- 01 (một) điện thoại Iphone 12 Promax đã qua sử dụng của Chu Đức L.
- 01 (một) cuốn hộ chiếu số 351470843; 01 (một) cuốn hộ chiếu số 309357384; 01 (một) Giấy miễn thị thực số 0256553 đều mang tên Lưu Trần N (Liu C) và 01 (một) thẻ chứng minh thư nhân dân của Lưu Trần N viết bằng tiếng nước ngoài.
- Số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) do Nguyễn Thị Hải Y tự nguyện nộp lại khắc phục hậu quả từ việc hưởng lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi tổ chức cho Lưu Trần N ở lại Việt Nam trái phép.

Đối với 01 (một) điện thoại thu giữ của Nguyễn Thị Hải Y; 01 (một) điện thoại Iphone 12 Promax đã qua sử dụng của Chu Đức L; 04 (bốn) con dấu có chữ nước ngoài và 01 (một) hộp mực dấu, 02 (hai) cuốn hộ chiếu, 01 (một) giấy miễn thị thực, 01 (một) chứng minh thư nhân dân của Lưu Trần N và số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) do Nguyễn Thị Hải Y tự nguyện giao nộp,

được chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa để chờ xử lý theo quy định.

Đối với số hộ chiếu của các bị hại đã tạm giữ trong quá trình điều tra, để đảm bảo quyền lợi của công dân theo quy định, Cơ quan An ninh điều tra đã sao y số hộ chiếu trên lưu hồ sơ để sử dụng phục vụ việc giải quyết vụ án và trả lại hộ chiếu gốc cho các bị hại. Đối với hộ chiếu của Nhữ Văn Q, C2 điều tra đã liên hệ nhưng anh Q không đến nhận vì vậy chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa để chờ xử lý theo quy định.

Tại Bản án sơ thẩm số 235/2023/HS-ST ngày 27/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ vào: Điểm b khoản 2 Điều 348; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự (đối với Nguyễn Thị Hải Y);

Đ2 a khoản 2 Điều 348; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự (đối với Chu Đức L);

Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1, 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Nguyễn Thị Hải Y và Chu Đức L phạm tội: “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*”. Xử phạt:

- Nguyễn Thị Hải Y 04 (bốn) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 31/8/2022 đến ngày 23/02/2023).

- Chu Đức Luân 03 (ba) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với Lưu Trần N, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2023, bị cáo Nguyễn Thị Hải Y có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo.

Ngày 12/10/2023, bị cáo Chu Đức L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 15/02/2024, bị cáo Chu Đức L có đơn xin rút kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Chu Đức L vắng mặt;

- Bị cáo Nguyễn Thị Hải Y khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo; bị cáo nộp cho Hội đồng xét xử 01 Biên thu tiền số 0000486 ngày 14/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa thể hiện bị cáo đã nộp số tiền thu lợi bất chính 28.434.000 đồng theo quyết định của Bản án sơ thẩm thể hiện tại Biên lai thu số 0000486 ngày 14/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án bị cáo Nguyễn Thị Hải Y và Chu Đức L về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép” theo quy định tại khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Đối với bị cáo Chu Đức L: Bị cáo đã rút kháng cáo sau khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, có xác nhận của chính quyền địa phương. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 342 và khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Chu Đức L.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Hải Y: Bị cáo phạm tội có khung hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự với bị cáo là không đúng, trong vụ án này bị cáo tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 04 năm tù - dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp; bị cáo phạm tội nhiều lần (02 lần) tổ chức cho 03 người có quốc tịch Trung Quốc ở lại Việt Nam trái phép, do đó, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo thì Nguyễn Thị Hải Y không đủ điều kiện để được hưởng án treo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 3356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận đối với kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt và được hưởng án treo. Ghi nhận bị cáo đã nộp số tiền thu lợi bất chính 28.434.000 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hải Y có quan điểm: Vai trò của bị cáo Chu Đức L cao hơn Nguyễn Thị Hải Y, khi vụ án chưa bị phát hiện bị cáo Y đã đến Công an tỉnh T để tự thú, tố giác Chu Đức L, giao nộp các tài liệu, phương tiện để cơ quan Công an xử lý đối với Chu Đức L. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo được quy định tại điểm r, điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn: Cha mẹ đã chết, con nhỏ, gia đình có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo Chu Đức L và Nguyễn Thị Hải Y trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Các cơ quan và người tiến hành tố tụng của tỉnh Thanh Hóa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục

theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; quá trình tố tụng không bị các bị cáo không khiếu nại, thắc mắc.

[3] Đối với bị cáo Chu Đức L: Bị cáo đã rút kháng cáo sau khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, có xác nhận của chính quyền địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 342 và khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo. Quyết định về tội danh và hình phạt của B2 hình sự sơ thẩm số 235/2023/HS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đối với bị cáo Chu Đức L có hiệu lực kể từ ngày 18/3/2024.

[4] Về hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị Hải Y: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, của bị cáo Y tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp lời khai của chính bị cáo, của Nguyễn Đức L4 tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đủ căn cứ kết luận: Nguyễn Thị Hải Y đã 02 lần tổ chức cho 03 người có quốc tịch Trung Quốc ở lại Việt Nam trái phép. Cụ thể:

[4.1] Do có quan hệ tình cảm với Lưu Trần N từ tháng 3 năm 2021, nên Nguyễn Thị Hải Y mặc dù biết Lưu Trần N không còn thị thực để được cư trú, làm việc tại Việt Nam nhưng khi được N cho tiền và hứa hẹn các điều kiện vật chất khác, Y đã có hành vi tổ chức cho N ở lại Việt Nam trái phép từ cuối tháng 04/2021 đến đầu tháng 10/2021.

[4.2] Ngoài ra trong thời gian tháng 02/2022, mặc dù Công ty TNHH T7 của Y đã dừng hoạt động, không có nhu cầu sử dụng lao động cũng như tiếp nhận người nước ngoài vào làm việc. Tuy nhiên do quen biết, nể nang, để có cơ sở làm thủ tục bảo lãnh, chuyển đổi thị thực cho 02 người có quốc tịch Trung Quốc là L2.YanSheng và Y1.XiAoQin được ở lại Việt Nam, Y đã cùng với Chu Đức L, là cán bộ công an tỉnh Thái Nguyên trực tiếp quản lý lĩnh vực cư trú của người nước ngoài tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Y đã sử dụng danh nghĩa Công ty TNHH T7 của mình để làm thủ tục cho 02 trường hợp người Trung Quốc được cư trú tại Việt Nam trái phép, không đúng quy định pháp luật.

[5] Hành vi tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép của Nguyễn Thị Hải Y là rất nghiêm trọng đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực nhập cảnh, cư trú tại Việt Nam. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án Nguyễn Thị Hải Y về tội “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Hải Y về việc đề nghị giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo: Bị cáo phạm tội có khung hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ để xử lý Chu Đức L nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự như đề nghị của người thừa kế cho bị cáo và quan điểm của Kiểm sát viên là đúng; tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là không đúng do số tiền 30.000.000 đồng bị cáo nộp lại là tiền thu lợi bất chính mà có, không phải để bồi thường hoặc khắc phục hậu quả của vụ án. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 04 năm tù - dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp, đúng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, không nặng. Bị cáo phạm tội nhiều lần (02 lần) tổ chức cho 03 người có quốc tịch Trung Quốc ở lại Việt Nam trái phép. Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo thì bị cáo Nguyễn Thị Hải Y không đủ điều kiện để được hưởng án treo. Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Hải Y là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về biện pháp tư pháp: Ghi nhận việc tại cấp phúc thẩm bị cáo đã nộp số tiền thu lợi bất chính 28.434.000 đồng theo quyết định của Bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do bị cáo Nguyễn Thị Hải Y kháng cáo không được chấp nhận; bị cáo Chu Đức L đã rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm b, g khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo: Bị cáo Nguyễn Thị Hải Y phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo Chu Đức L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 342 và khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Chu Đức L. Quyết định về tội danh và hình phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm số 235/2023/HSST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đối với bị cáo Chu Đức L có hiệu lực kể từ ngày 18/3/2024.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Hải Y. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 235/2023/HSST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đối với bị cáo Nguyễn Thị Hải Y như sau:

Căn cứ: Điểm b khoản 2 Điều 348; điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hải Y 04 (bốn) năm tù về tội: “Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ

ngày bắt đầu chấp hành án, được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 31/8/2022 đến ngày 12/01/2023.

3. Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thị Hải Y đã nộp số tiền thu lợi bất chính 28.434.000 đồng theo quyết định của Bản án sơ thẩm thể hiện tại Biên lai thu số 0000486 ngày 14/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Hải Y phải chịu 200.000 đồng. Bị cáo Chu Đức L không phải chịu.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- Cục Hồ sơ nghiệp vụ - Bộ Công an;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan ANĐT - Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THAHS - Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo (qua địa chỉ);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Hải Thanh